TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN B **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 342/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2024
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN B - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Cương

2. Bà Lưu Thị Hà

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Xiêm – Thư ký Toà án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân quận B, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 570/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐXX-ST ngày 12/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2024/QĐST ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh T sinh năm 1975.

Trú tại: B1704 tầng 17 Chung cư E 22/14 H, phường N, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Chị P sinh năm 1980.

Trú tại: Số 34 ngõ 135/14 phố Đ, phường Đ, quận B,Thành phố Hà Nội.

(Anh T xin vắng mặt. Chị P vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, Anh T trình bầy: Tôi xây dựng gia đình với chị P trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Z, quận Đ, Thành phố Hà Nội ngày 30/12/2010. Trước đó chúng tôi đã sống với nhau như vợ chồng và đã có 01 con chung nhưng đến năm 2010 thì chúng tôi mới đăng ký kết hôn. Chúng tôi thuê nhà ở C, D, Hà Nội ở đến năm 2012 do bị vỡ nợ nên vợ chồng con cái phải chuyển nhà vào huyện S, thành phố Hồ Chí Minh ở và cũng từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách, về làm kinh tế, về tiến bạc, bất đồng trong cả việc nuôi dạy con cái. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đôi lúc vợ chồng cãi nhau cô P xúc phạm gia đình tôi nên do không kiềm chế được tôi có tát cô P. Do thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc nên cô P mang cả 3 con chung về ở cùng với bố mẹ đẻ ở phường Đ, quận

B, Thành phố Hà Nội và vợ chồng sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ từ đó cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là cháu T1, sinh ngày 13/10/2008; cháu T2, sinh ngày 21/02/2010 và cháu T3, sinh ngày 04/10/2011. Khi khi hôn, nguyện vọng của tôi là tùy các con quyết định. Nếu con ở với tôi thì tôi nuôi và không yêu cầu cô P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng, còn nếu các con ở với cô P thì tôi tự nguyện cấp dưỡng 8.000.000 đồng/ 1 cháu.

Hiện nay tôi kinh doanh tự do, thu nhập bình quân khoảng 50 triệu/ tháng.

Về tài sản chung: Khi ly hôn tài sản chung vợ chồng tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Nếu bà P có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng thì đề nghị Tòa án xem xét tách thành một vụ kiện riêng. Mong muốn của tôi là được ly hôn để giải phóng mối quan hệ vợ chồng mệt mỏi.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra tôi không có ý kiến gì khác.

Bị đơn chị P có văn bản trình bầy: Tôi xây dựng gia đình với anh T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Z, quận Đ, Thành phố Hà Nội ngày 30/12/2010. Trước đó chúng tôi đã tổ chức cưới nhưng do trục trặc về mặt giấy tờ nên đến tháng 12/2010 mới đăng ký kết hôn khi đã có 01 con chung Năm 2012 vợ chồng con cái phải chuyển nhà vào Huyện S, thành phố Hồ Chí Minh ở và đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, tôi khuyên can rất nhiều nhưng không có hiệu quả. Do thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc nên vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể chấp nhận một người chồng, gia đình nhà chồng không tôn trọng tôi và gia đình tôi nên trước yêu cầu ly hôn của anh T tôi cũng đồng ý ly hôn vì không thể tiếp tục sống với người đàn ông tệ bạc như vậy.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là cháu T1 sinh ngày 13/10/2008; cháu T2 sinh ngày 21/02/2010 và cháu T3 sinh ngày 04/10/2011. Khi khi hôn, nguyện vọng của tôi là tùy các con quyết định. Nếu con ở với tôi thì tôi không yêu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung vì từ trước đến nay cả 3 con tôi đều do một mình tôi nuôi dưỡng không cần sự đóng góp của anh T các con tôi vẫn trưởng thành, ngoan ngoãn.

Hiện nay tôi kế toán, thu nhập bình quân khoảng 12 đến 13 triệu/tháng.

Về tài sản chung: Khi ly hôn tài sản chung vợ chồng tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra tôi không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa:

Anh T có đơn xin xử vắng mặt nên không có ý kiến.

Chị P vắng mặt nên không có ý kiến tại phiên tòa.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành

pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi Tòa thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến trước khi có quyết định xét xử. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại phiên tòa: Đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81,82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T. Anh T được ly hôn chị P. Về con chung: Đề nghị giao cả 03 con chung là cháu T1 sinh ngày 13/10/2008; cháu T2 sinh ngày 21/02/2010 và cháu T3 sinh ngày 04/10/2011. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng mỗi cháu 8.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Anh T có đơn xin ly hôn chị P gửi tại Tòa án nhân dân quận B. Hiện chị P đang sinh sống tại phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận B. Anh T có đơn xin xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Về quan hệ hôn nhân*:** Anh T xây dựng gia đình với chị P trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết kết hôn tại UBND phường Z, quận Đ, Thành phố Hà Nội ngày 30/12/2010. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, Chị P cho rằng anh T có quan hệ với người phụ nữ khác không quan tâm đến gia đình. Anh T trình bầy vợ chồng ly thân không ai quan tâm đến ai từ năm 2012. Nay anh T và chị P đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị P đồng ý ly hôn với anh T. Xét mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy HĐXX chấp nhận đơn ly hôn của anh anh T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

***Về con chung*:** Anh chị có 03 chung là cháu T1, sinh ngày 13/10/2008; cháu T2, sinh ngày 21/02/2010 và cháu T3, sinh ngày 04/10/2011. Hiện nay cả ba cháu đang ở với chị P. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị P mong muốn được nuôi cả ba con chung, không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Anh T đồng ý theo nguyện vọng của các con và tự nguyện cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung với chị P 8.000.000 đồng/ tháng. Do vậy giao cả ba cháu cho chị P trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Mặc dù chị P không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung nhưng sự tự nguyện cấp dưỡng của anh T không trái quy định của pháp luật và cũng là thể hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con chung, đảm bảo quyền lợi của các con nên được ghi nhận. Do vậy ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng phí tổn nuôi con của anh T mỗi con 8.000.000 đồng/ tháng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

***Về tài sản chung*:** Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai chị P không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nhưng tại buổi công khai chứng cứ và hòa giải, chị P lại có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Tòa án đã thông báo yêu cầu chị P bổ sung đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện nhưng chị P không sửa đổi bổ sung, do vậy Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn khởi kiện cho chị P. Hết thời hạn khiếu nại, chị P không khiếu nại thông báo trả lại đơn khởi kiện. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tài sản chung và nợ chung của anh T và chị P.

***Về án phí*:** Anh T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 của điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19; 56; 81; 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh T

Về quan hệ hôn nhân: Anh T sinh năm 1975 được ly hôn với chị P sinh năm 1980

Về con chung: Xác định anh T và chị P có 03 con chung cháu T1, sinh ngày 13/10/2008; cháu T2, sinh ngày 21/02/2010 và cháu T3, sinh ngày 04/10/2011. Giao cả ba con chung cho chị P trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyên của anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung mỗi cháu 8.000.000 đồng/ tháng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Chi Cục thi hành án dân sự quận B ngày 01 tháng 3 năm 2024 theo LB số 0018524, nay được chuyển thành án phí và còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt anh T và chị P. Báo cho anh T và chị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi gửi:
- Các đương sự
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội;
- VKSND quận B;
- THADS quận B;
- UBND phường Z,
quận Đ, Thành phố Hà Nội;
- Lưu TA

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Nga